

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ  
Số: 455 /TNB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PSW.
- Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
- Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
- Email:..... Website: www.psw.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2024
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/07/2024 tại đường dẫn: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

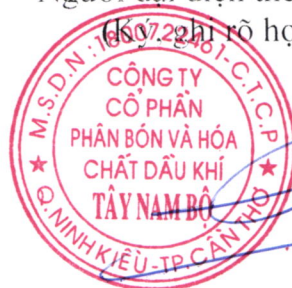
- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P.TCKT, BBT Website;
- Lưu: VT, PHN.

**Tài liệu đính kèm:**

- Công văn số /TNB-TCKT, ngày 19/07/2024 về giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC.
- Báo cáo tài chính Quý 2/2024

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Lê Thanh Tùng**

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Số: 454/TNB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC  
Quý 2/2024 âm và thay đổi trên 10% so với  
Quý 2/2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (Công ty) xin giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 2/2024 âm và thay đổi hơn 10% so với Quý 2/2023 theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Tăng (+)/ Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận trước thuế	(956.626.871)	1.886.134.250	(2.842.761.121)	-151%
2	Lợi nhuận sau thuế	(765.301.497)	1.752.414.250	(2.517.715.747)	-144%

Công ty xin giải trình nguyên nhân như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Tăng (+)/ Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.190.785.108	10.578.557.394	1.612.227.714	15%
2	Chi phí bán hàng và quản lý	12.799.680.004	8.701.147.740	4.098.532.264	47%
3	Thu nhập khác	-	105.987.273	(105.987.273)	-100%

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Lê Thanh Tùng



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30-06-2024	01-01-2024
1	2	3	4	5
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>206.290.082.466</b>	<b>265.782.017.937</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>16.685.762.536</b>	<b>63.876.315.537</b>
1. Tiền	111		1.685.762.536	13.876.315.537
2.Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	50.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>99.467.179.087</b>	<b>124.122.599.897</b>
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	92.558.161.135	111.430.245.151
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.755.404.939	12.683.395.842
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	153.613.013	8.958.904
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>88.590.404.626</b>	<b>75.473.038.551</b>
1. Hàng tồn kho	141		92.405.242.421	81.429.848.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.814.837.795)	(5.956.810.085)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.546.736.217</b>	<b>2.310.063.952</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	248.103.763	718.362.928
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	1.298.632.454	1.591.701.024
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>18.161.651.625</b>	<b>18.973.154.192</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.714.990.926</b>	<b>18.469.701.411</b>
<b>1.Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.5	<b>2.612.707.391</b>	<b>3.336.525.946</b>
- Nguyên giá	222		37.961.909.504	37.961.909.504
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35.349.202.113)	(34.625.383.558)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.6	<b>15.102.283.535</b>	<b>15.133.175.465</b>
- Nguyên giá	228		15.835.487.425	15.835.487.425
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(733.203.890)	(702.311.960)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>446.660.699</b>	<b>503.452.781</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	446.660.699	503.452.781
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>224.451.734.091</b>	<b>284.755.172.129</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>21.553.601.109</b>	<b>82.794.858.572</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.553.601.109</b>	<b>82.794.858.572</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	2.640.673.413	56.611.550.670



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30-06-2024	01-01-2024
I	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.117.198.320	18.051.280.430
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.9	37.830.800	191.772.246
4. Phải trả cho người lao động	314		2.482.503.413	4.065.183.499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	2.070.183.628	916.748.749
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.915.775.344	61.580.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.289.436.191	2.896.742.978
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>202.898.132.982</b>	<b>201.960.313.557</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>202.898.132.982</b>	<b>201.960.313.557</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.969.147.289	13.031.327.864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		14.581.388.486	11.381.983.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(612.241.197)	1.649.344.345
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>224.451.734.091</b>	<b>284.755.172.129</b>

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám Đốc






Lê Đức Tân

Hồ Quang Ân

Lê Thanh Tùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	672.997.699.647	655.937.945.501	1.308.654.959.838	1.473.964.756.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.236.650.569	6.196.647.800	5.343.763.844	6.216.647.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	670.761.049.078	649.741.297.701	1.303.311.195.994	1.467.748.108.383
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	658.570.263.970	639.162.740.307	1.278.019.505.971	1.449.752.888.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.190.785.108	10.578.557.394	25.291.690.023	17.995.220.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.843.230	190.290.994	133.565.243	709.440.694
7. Chi phí tài chính	22		359.575.205	283.008.232	454.157.398	557.487.684
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		359.575.205	276.608.219	454.157.398	551.087.671
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	9.052.952.187	5.138.744.723	15.588.816.434	10.834.675.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.746.727.817	3.562.403.017	7.880.922.691	6.863.043.621
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(956.626.871)	1.784.692.416	1.501.358.743	449.454.537
11. Thu nhập khác	31		-	105.987.273	-	241.789.264
12. Chi phí khác	32		-	4.545.439	36.015.892	154.500.879
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI.7	-	101.441.834	(36.015.892)	87.288.385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(956.626.871)	1.886.134.250	1.465.342.851	536.742.922
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	(191.325.374)	133.720.000	293.068.570	133.720.000
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(765.301.497)	1.752.414.250	1.172.274.281	403.022.922
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	82	55	19
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	82	55	19

Người lập biểu

Lê Đức Tân

Phụ trách kế toán

Hồ Quang Ân

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Giám Đốc



Lê Thanh Tùng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.465.342.851	536.742.922
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	754.710.485	836.750.700
- Các khoản dự phòng	03	(2.141.972.290)	986.679.534
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(133.565.243)	(709.440.694)
- Chi phí lãi vay	06	454.157.398	551.087.671
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	398.673.201	2.201.820.133
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	24.655.324.919	(29.407.928.806)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.975.393.785)	(118.110.604.304)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(60.633.950.676)	63.746.935.173
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	527.051.247	298.520.339
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(454.157.398)	(551.087.671)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(133.260.233)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(841.761.643)	(1.880.054.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.324.214.135)	(83.835.660.358)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.661.134	642.755.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	133.661.134	642.755.762
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	35.000.000.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(260.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	34.740.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)	50	(47.190.553.001)	(48.452.904.596)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.876.315.537	84.903.544.936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	16.685.762.536	36.450.640.340

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám Đốc



Lê Đức Tân

Hồ Quang Ân  
Page 4

Lê Thanh Tùng

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp & Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 01 tháng 11 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần sở hữu 75% vốn.
- Các nhà đầu tư khác nắm giữ 25% vốn.

**2. Trụ sở hoạt động**

Trụ sở của Công ty đặt tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

**3. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại và dịch vụ.

**4. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty chủ yếu:

- Kinh doanh, sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Quảng cáo: thực hiện các dịch vụ quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng, pano, bảng hiệu tại điểm bán hàng, hội chợ, triển lãm, các phương tiện giao thông, các hoạt động quảng cáo thuộc lĩnh vực nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại.
- Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan.
- Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính**

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

107  
ĐN  
PH  
ÓN  
DÁ  
NAM  
1-T



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán;

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn thu hồi và theo từng nội dung phải thu.

Các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo đúng qui định hiện hành của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư**  
**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

*Báo thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6- 12
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3- 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp, Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ và bản quyền phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác theo nguyên tắc:

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn trả, kỳ hạn còn lại và theo từng nội dung phải trả.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 của chế độ kế toán Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Giá vốn và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

*Sau thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 2 năm 2024**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30-06-2024	01-01-2024
Tiền mặt	115.311.504	422.936.547
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.570.451.032 (a)	13.453.378.990
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000 (b)	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.685.762.536</b>	<b>63.876.315.537</b>

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại 30-06-2024 như sau:

Ngân hàng	Số tiền
- NH Sacombank – CN Cần Thơ	24.763.631
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Cần Thơ	21.290.882
- NH TMCP Ngoại thương VN – CN Cần Thơ	65.348.802
- NH TMCP Đại Chúng - CN Hồ Chí Minh	48.870.226
- NH Công thương VN – CN Cần Thơ	1.410.177.491
<b>Cộng</b>	<b>1.570.451.032</b>

(b) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30-06-2024: phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**2. Phải thu của khách hàng**

	30-06-2024	01-01-2024
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
<b>a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>5.035.806.296</b>	<b>5.134.568.701</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5.035.806.296	5.134.568.701
<b>b) Phải thu của các khách hàng khác</b>	<b>87.522.354.839</b>	<b>106.295.676.450</b>
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	18.226.333.018	19.873.856.018
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	39.766.848.109	40.658.619.230
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyễn	21.156.129.728	23.790.129.728
Các khách hàng khác	8.373.043.984	21.973.071.474
<b>Cộng</b>	<b>92.558.161.135</b>	<b>111.430.245.151</b>

**3. Phải thu khác**

	30-06-2024		01-01-2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>153.613.013</b>	-	<b>8.958.904</b>	-
Phải thu về lãi tiền gửi	8.863.013	-	8.958.904	-
Tạm ứng	144.750.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>153.613.013</b>	-	<b>8.958.904</b>	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**4. Hàng tồn kho**

	30-06-2024		01-01-2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.148.650.677	-	933.511.497	-
Chi phí SXKD dở dang	851.915.199	-	-	-
Hàng hóa	90.404.676.545	(3.814.837.795)	80.496.337.139	(5.956.810.085)
<b>Cộng</b>	<b>92.405.242.421</b>	<b>(3.814.837.795)</b>	<b>81.429.848.636</b>	<b>(5.956.810.085)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

**5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01-01-2024	25.815.691.083	128.128.000	7.946.480.000	4.071.610.421	37.961.909.504
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>30-06-2024</b>	<b>25.815.691.083</b>	<b>128.128.000</b>	<b>7.946.480.000</b>	<b>4.071.610.421</b>	<b>37.961.909.504</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01-01-2024	23.988.471.926	128.128.000	7.015.005.589	3.493.778.043	34.625.383.558
Khấu hao trong kỳ	340.643.946	-	217.687.249	165.487.360	723.818.555
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>30-06-2024</b>	<b>24.329.115.872</b>	<b>128.128.000</b>	<b>7.232.692.838</b>	<b>3.659.265.403</b>	<b>35.349.202.113</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01-01-2024	1.827.219.157	-	931.474.411	577.832.378	3.336.525.946
<b>30-06-2024</b>	<b>1.486.575.211</b>	<b>-</b>	<b>713.787.162</b>	<b>412.345.018</b>	<b>2.612.707.391</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.155.292.840 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng (tiền khác))

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01-01-2024	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
Phân loại lại	-	-	-	-
<b>30-06-2024</b>	<b>15.014.545.425</b>	<b>198.400.000</b>	<b>622.542.000</b>	<b>15.835.487.425</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
01-01-2024	-	198.400.000	503.911.960	702.311.960
Khấu hao trong kỳ	-	-	30.891.930	30.891.930
Phân loại lại	-	-	-	-
<b>30-06-2024</b>	<b>-</b>	<b>198.400.000</b>	<b>534.803.890</b>	<b>733.203.890</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01-01-2024	15.014.545.425	-	118.630.040	15.133.175.465
<b>30-06-2024</b>	<b>15.014.545.425</b>	<b>-</b>	<b>87.738.110</b>	<b>15.102.283.535</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 634.572.000 đồng.
- Công ty không thực hiện trích khấu hao do tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

7. Chi phí trả trước

	30-06-2024	01-01-2024
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>248.103.763</b>	<b>718.362.928</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	248.103.763	718.362.928
b) <b>Dài hạn</b>	<b>446.660.699</b>	<b>503.452.781</b>
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	218.048.658	175.032.366
- Giá trị sửa chữa vẫn phòng	228.612.041	328.420.415
<b>Cộng</b>	<b>694.764.462</b>	<b>1.221.815.709</b>

8. Phải trả người bán

	30-06-2024		01-01-2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2.640.673.413</b>	<b>2.640.673.413</b>	<b>56.611.550.670</b>	<b>56.611.550.670</b>
a) <b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-	<b>54.342.832.500</b>	<b>54.342.832.500</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	54.342.832.500	54.342.832.500
b) <b>Phải trả người bán khác ngắn hạn</b>	<b>2.640.673.413</b>	<b>2.640.673.413</b>	<b>2.268.718.170</b>	<b>2.268.718.170</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	854.890.925	854.890.925	293.744.442	293.744.442
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	476.697.702	476.697.702	476.005.972	476.005.972
Công ty TNHH MTV Hải Bình	333.383.221	333.383.221	297.948.257	297.948.257
Công ty Lương Thực Sông Hậu	381.193.225	381.193.225	519.270.316	519.270.316
Công ty Cổ phần Vận tải An Hưng	276.652.800	276.652.800	-	-
Các đối tượng khác	317.855.540	317.855.540	681.749.183	681.749.183
<b>Cộng</b>	<b>2.640.673.413</b>	<b>2.640.673.413</b>	<b>56.611.550.670</b>	<b>56.611.550.670</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**a. Các khoản phải thu**

Khoản mục	01-01-2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30-06-2024
Thuế TNDN	1.591.701.024	293.068.570	-	1.298.632.454
<b>Cộng</b>	<b>1.591.701.024</b>	<b>293.068.570</b>	<b>-</b>	<b>1.298.632.454</b>

**b. Các khoản phải nộp**

Khoản mục	01-01-2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30-06-2024
Thuế GTGT	172.974.603	179.095.317	344.628.951	7.440.969
Thuế TNCN	18.797.643	76.366.378	64.774.190	30.389.831
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Khác	-	2.843.469	2.843.469	-
<b>Cộng</b>	<b>191.772.246</b>	<b>261.305.164</b>	<b>415.246.610</b>	<b>37.830.800</b>

**10. Chi phí phải trả**

**Ngắn hạn**

- Chi phí lưu kho phân bón
- Chi phí khuyến mãi
- Chi phí khác

**Cộng**

	30-06-2024	01-01-2024
	<u>2.070.183.628</u>	<u>916.748.749</u>
	386.193.799	599.291.079
	1.339.500.000	-
	344.489.829	317.457.670
	<u>2.070.183.628</u>	<u>916.748.749</u>

**11. Phải trả khác**

**Ngắn hạn**

- Cổ tức phải trả
- Chiết khấu cho khách hàng

**Cộng**

	30-06-2024	01-01-2024
	<u>2.915.775.344</u>	<u>61.580.000</u>
	61.580.000	61.580.000
	2.854.195.344	-
	<u>2.915.775.344</u>	<u>61.580.000</u>

**12. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01-01-2024</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>18.928.985.693</b>	<b>13.031.327.864</b>	<b>201.960.313.557</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.172.274.281	<b>1.172.274.281</b>
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(234.454.856)	<b>(234.454.856)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30-06-2024</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>18.928.985.693</b>	<b>13.969.147.289</b>	<b>202.898.132.982</b>

**b. Chi tiết vốn thực góp của chủ sở hữu:**

	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%

Báo thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 2 năm 2024**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	<u>30-06-2024</u>	<u>01-01-2024</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000

*d. Cổ tức*

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	đồng
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	đồng

*e. Cổ phiếu*

	<u>30-06-2024</u>	<u>01-01-2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

*f. Các quỹ của Công ty*

	<u>30-06-2024</u>	<u>01-01-2024</u>
Quỹ đầu tư phát triển	18.928.985.693	18.928.985.693

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
- Doanh thu Ure Phú Mỹ	449.793.800.000	508.887.550.000
- Doanh thu NPK Phú Mỹ	26.344.107.500	32.195.485.000
- Doanh thu Kali Phú Mỹ	21.783.140.000	43.490.200.000
- Doanh thu Đạm Phú Mỹ + Kebo	8.924.800.000	1.541.000.000
- Doanh thu các loại phân bón khác	160.668.536.000	64.482.500.000
- Doanh thu dịch vụ và doanh thu khác	5.483.316.147	5.341.210.501
<b>Cộng</b>	<b>672.997.699.647</b>	<b>655.937.945.501</b>

- Chiết khấu thương mại	(2.236.650.569)	(6.196.647.800)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>670.761.049.078</b>	<b>649.741.297.701</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
- Giá vốn Ure Phú Mỹ	434.790.692.668	486.341.477.184
- Giá vốn NPK Phú Mỹ	25.363.766.719	32.777.205.522
- Giá vốn Kali Phú Mỹ	21.482.310.000	43.706.197.455
- Giá vốn Đạm Phú Mỹ + Kebo	8.731.228.221	1.750.996.539
- Giá vốn các loại phân bón khác	160.538.622.336	64.432.719.677
- Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	7.318.212.502	5.063.667.989
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	345.431.524	5.090.475.941
<b>Cộng</b>	<b>658.570.263.970</b>	<b>639.162.740.307</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	11.843.230	190.290.994
<b>Cộng</b>	<b>11.843.230</b>	<b>190.290.994</b>

**4. Chi phí bán hàng**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí nhân viên	2.051.262.852	1.836.084.166
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.056.477	13.184.746
- Chi phí khấu hao TSCĐ	58.748.043	95.181.083
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.378.880.815	1.718.373.253
- Chi phí bán hàng khác	4.560.004.000	1.475.921.475
<b>Cộng</b>	<b>9.052.952.187</b>	<b>5.138.744.723</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí nhân viên quản lý	1.877.286.071	1.909.481.832
- Chi phí vật liệu quản lý	59.903.220	34.277.717
- Chi phí đồ dùng văn phòng	46.481.671	98.649.003
- Chi phí khấu hao TSCĐ	318.607.202	324.700.768
- Thuế, phí và lệ phí	3.917.469	4.165.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	867.805.866	696.578.049
- Chi phí quản lý khác	572.726.318	494.550.648
<b>Cộng</b>	<b>3.746.727.817</b>	<b>3.562.403.017</b>

**6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.441.368	146.111.466
- Chi phí nhân công	4.313.813.623	4.138.957.206
- Chi phí khấu hao TSCĐ	377.355.245	419.881.851
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.249.256.848	7.504.039.486
- Chi phí khác bằng tiền	5.136.647.787	1.974.637.123
<b>Cộng</b>	<b>19.187.514.871</b>	<b>14.183.627.132</b>

**7. Lợi nhuận khác**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
<b>Thu nhập khác</b>	-	<b>105.987.273</b>
- Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	105.987.273
<b>Chi phí khác</b>	-	<b>4.545.439</b>
- Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	4.545.439
<b>Lợi nhuận khác</b>	-	<b>101.441.834</b>

**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(191.325.374)	133.720.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	(191.325.374)	133.720.000

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**

*Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:* Không ảnh hưởng

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không ảnh hưởng.

*Báo thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**  
3. **Thông tin về các bên liên quan:** Trong Quý 2/2024 Công ty có phát sinh các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh	Số tiền
<b>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b> Phí sử dụng nhãn hiệu tập đoàn năm 2024	52.500.000
<b>Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần</b> Mua hàng hóa, dịch vụ	461.251.130.070
Nhận chiết khấu thương mại	4.325.397.500
Cung cấp dịch vụ	5.415.767.847
<b>Số dư cuối kỳ</b> <b>Trả trước nhà cung cấp</b>	<u>30-06-2024</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	213.657.439
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5.834.097.500

4. **Thông tin so sánh:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong quý 2/2024 lỗ 765 triệu đồng và cùng kỳ năm trước lãi 1,7 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh quý 2/2024 không đạt hiệu quả so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thị trường tiêu thụ phân bón khó khăn, công ty đẩy mạnh công tác bán hàng làm cho chi phí bán hàng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

5. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Không ảnh hưởng  
6. **Những thông tin khác:** Không ảnh hưởng.

Người lập biểu

Lê Đức Tân

Phụ trách kế toán

Hồ Quang Ân

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Giám Đốc



Lê Thanh Tùng